

Số: 4113 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 10 năm 2024

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phân bổ gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh  
học kỳ I năm học 2024-2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 2112/QĐ-BTC ngày 09/9/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2024-2025;

Căn cứ Quyết định số 376/QĐ-TCDT ngày 11/9/2024 của Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2024-2025;

Căn cứ Công văn số 15777/BTC-TCDT ngày 04/11/2016 của Bộ Tài chính về thực hiện hỗ trợ gạo dự trữ quốc gia cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định danh mục địa bàn (thôn, bản) và khoảng cách học sinh không thể đi đến trường và trở về trong ngày; tỷ lệ khoán kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh trường phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 3228/TTr-SGDĐT ngày 07/10/2024.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phân bổ gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2024-2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

1. Đối tượng hỗ trợ: Học sinh đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ.

2. Số lượng học sinh được hưởng: 9.500 học sinh của 111 trường.

3. Mức hỗ trợ: 15kg/01 tháng/01 học sinh x 05 tháng.

4. Số lượng gạo phân bổ học kỳ I năm học 2024-2025: 713.370 kg, trong đó:

- Số lượng gạo giao nhận học kỳ I năm học 2024-2025: 709.410 kg (bao gồm cả cấp bổ sung năm học 2023-2024 là 870 kg gạo).

- Số lượng gạo còn lại của học kỳ II năm học 2023-2024: 3.960 kg.

5. Nguồn gạo phân bổ: Từ nguồn dự trữ quốc gia theo Quyết định số 2112/QĐ-BTC ngày 09/9/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2024-2025; Quyết định số 376/QĐ-TCĐT ngày 11/9/2024 của Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2024-2025.

*(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).*

## **Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Ban Dân tộc tỉnh, Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Thanh Hóa và các đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc UBND các huyện, thị xã thực hiện việc hỗ trợ gạo cho học sinh đảm bảo đúng quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ và các quy định hiện hành của pháp luật; tổng hợp kết quả thực hiện, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh.

2. UBND các huyện, thị xã và đơn vị được hỗ trợ gạo có trách nhiệm phối hợp với Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Thanh Hóa trong công tác giao, nhận gạo hỗ trợ; cấp gạo cho học sinh kịp thời, đảm bảo đúng đối tượng, mức hỗ trợ và thời gian hỗ trợ theo quy định.

3. Sở Tài chính thẩm định dự toán kinh phí vận chuyển gạo từ trung tâm huyện đến các điểm trường chính của các trường, bốc dỡ gạo từ trên phương tiện xuống do Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Thanh Hóa lập, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

4. Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Thanh Hóa có trách nhiệm đóng bao với số lượng thuận lợi, vận chuyển và giao gạo hỗ trợ cho học sinh tại các điểm trường chính (có đường ô tô) của các trường có học sinh được hỗ trợ, đảm bảo đúng quy định hiện hành của pháp luật và thời hạn hoàn thành trước ngày

30/11/2024; lập dự toán cước vận chuyển gạo từ trung tâm huyện đến các điểm trường chính, bốc dỡ gạo từ trên phương tiện xuống để giao cho các trường học gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Thanh Hoá; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 Quyết định;
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Tổng cục Dự trữ Nhà nước (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đầu Thanh Tùng**

**PHỤ LỤC**

**Phân bổ gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2024-2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Đơn vị	Tổng số lượng học sinh được hỗ trợ gạo					Định mức hỗ trợ /tháng /HS (15kg)	Số tháng được hỗ trợ HKI năm học 2024-2025 (05tháng)	Số lượng gạo được hỗ trợ HKI năm học 2024-2025	Số gạo cấp bổ sung của HKII năm học 2023-2024	Số gạo còn lại của HKII năm học 2023-2024	Tổng số gạo giao nhận hỗ trợ HKI năm học 2024-2025
		Tổng số	Tiểu học	THCS	THPT							
					Tổng số	DT Kinh						
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(3)x(8)x(9)	(11)	(12)	(13)=(10)+(11)x(12)
<b>I</b>	<b>Huyện Mường Lát</b>	<b>3.322</b>	<b>789</b>	<b>1.646</b>	<b>887</b>	<b>0</b>			<b>249.150</b>	<b>0</b>	<b>3.405</b>	<b>245.745</b>
1	TH Mường Chanh	44	44				15	5	3.300			3.300
2	TH Quang Chiểu 1	29	29				15	5	2.175			2.175
3	TH Quang Chiểu 2	28	28				15	5	2.100			2.100
4	TH Tén Tần	7	7				15	5	525			525
5	TH Tam Chung	119	119				15	5	8.925			8.925
6	TH Pù Nhi	186	186				15	5	13.950			13.950
7	TH Nhi Sơn	94	94				15	5	7.050			7.050
8	TH Trung Lý 1	105	105				15	5	7.875			7.875
9	TH Trung Lý 2	26	26				15	5	1.950			1.950
10	TH Mường Lý	149	149				15	5	11.175			11.175
11	TH Tây Tiến	2	2				15	5	150			150
12	PTDTBT THCS Tam Chung	241		241			15	5	18.075		750	17.325
13	PTDTBT THCS Pù Nhi	317		317			15	5	23.775		180	23.595
14	PTDTBT THCS Trung Lý	470		470			15	5	35.250		135	35.115
15	PTDTBT THCS Mường Lý	349		349			15	5	26.175		195	25.980
16	THCS Quang Chiểu	113		113			15	5	8.475			8.475
17	THCS Tén Tần	66		66			15	5	4.950		285	4.665
18	THCS Nhi Sơn	90		90			15	5	6.750		0	6.750
19	THPT Mường Lát	887			887		15	5	66.525		1.860	64.665
<b>II</b>	<b>Huyện Quan Sơn</b>	<b>755</b>	<b>169</b>	<b>339</b>	<b>247</b>	<b>2</b>			<b>56.625</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>56.625</b>
1	TH Sơn Thủy	71	71				15	5	5.325			5.325

STT	Đơn vị	Tổng số lượng học sinh được hỗ trợ gạo					Định mức hỗ trợ /tháng /HS (15kg)	Số tháng được hỗ trợ HKI năm học 2024-2025 (05tháng)	Số lượng gạo được hỗ trợ HKI năm học 2024-2025	Số gạo cấp bổ sung của HKII năm học 2023-2024	Số gạo còn lại của HKII năm học 2023-2024	Tổng số gạo giao nhận hỗ trợ HKI năm học 2024-2025
		Tổng số	Tiểu học	THCS	THPT							
					Tổng số	DT Kinh						
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(3)x(8)x(9)	(11)	(12)	(13)=(10)+(11)+(12)
2	TH Na Mèo	98	98				15	5	7.350			7.350
3	PTDT BT THCS Sơn Thủy	160		160			15	5	12.000			12.000
4	PTDT BT THCS Na Mèo	177		177			15	5	13.275			13.275
5	THCS&THPT Quan Sơn	191		2	189	2	15	5	14.325			14.325
6	THPT Quan Sơn	58			58		15	5	4.350			4.350
<b>III</b>	<b>Huyện Quan Hoá</b>	<b>997</b>	<b>242</b>	<b>467</b>	<b>288</b>	<b>0</b>			<b>74.775</b>	<b>0</b>	<b>45</b>	<b>74.730</b>
1	TH Nam Tiên	30	30				15	5	2.250			2.250
2	TH Nam Động	48	48				15	5	3.600			3.600
3	TH Thiên Phú	9	9				15	5	675			675
4	TH Thành Sơn	76	76				15	5	5.700			5.700
5	TH Trung Thành	26	26				15	5	1.950		45	1.905
6	TH Trung Sơn	53	53				15	5	3.975			3.975
7	THCS Nam Tiên	15		15			15	5	1.125			1.125
8	THCS Nam Động	31		31			15	5	2.325			2.325
9	THCS Hiền Chung	33		33			15	5	2.475			2.475
10	THCS Hiền Kiệt	42		42			15	5	3.150			3.150
11	PTDTBT THCS Phú Xuân	136		136			15	5	10.200			10.200
12	THCS Thành Sơn	50		50			15	5	3.750			3.750
13	THCS Trung Thành	43		43			15	5	3.225			3.225
14	THCS Trung Sơn	42		42			15	5	3.150			3.150
15	THCS&THPT Quan Hóa	179		75	104		15	5	13.425			13.425
16	THPT Quan Hóa	184			184		15	5	13.800			13.800
<b>IV</b>	<b>Huyện Bá Thước</b>	<b>740</b>	<b>56</b>	<b>247</b>	<b>437</b>	<b>0</b>			<b>55.500</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>55.500</b>
1	TH Lương Ngoại	15	15				15	5	1.125			1.125
2	TH Văn Nho	11	11				15	5	825			825
3	THCS Lương Ngoại	91		91			15	5	6.825			6.825

STT	Đơn vị	Tổng số lượng học sinh được hỗ trợ gạo					Định mức hỗ trợ /tháng /HS (15kg)	Số tháng được hỗ trợ HKI năm học 2024-2025 (05tháng)	Số lượng gạo được hỗ trợ HKI năm học 2024-2025	Số gạo cấp bổ sung của HKII năm học 2023-2024	Số gạo còn lại của HKII năm học 2023-2024	Tổng số gạo giao nhận hỗ trợ HKI năm học 2024-2025
		Tổng số	Tiểu học	THCS	THPT							
					Tổng số	DT Kinh						
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(3)x(8)x(9)	(11)	(12)	(13)=(10)+(11)+(12)
4	THCS Điền Thượng	10		10			15	5	750			750
5	THCS Kỳ Tân	13		13			15	5	975			975
6	THCS Lương Nội	1		1			15	5	75			75
7	TH&THCS Thành Sơn	100	30	70			15	5	7.500			7.500
8	THCS Lũng Cao	46		46			15	5	3.450			3.450
9	THCS & THPT Bá Thước	155		16	139		15	5	11.625			11.625
10	THPT Hà Văn Mao	158			158		15	5	11.850			11.850
11	THPT Bá Thước	140			140		15	5	10.500			10.500
<b>V</b>	<b>Huyện Lang Chánh</b>	<b>393</b>	<b>106</b>	<b>100</b>	<b>187</b>	<b>0</b>			<b>29.475</b>	<b>0</b>	<b>180</b>	<b>29.295</b>
1	TH Yên Khương	106	106				15	5	7.950			7.950
2	THCS Yên Khương	55		55			15	5	4.125			4.125
3	THCS Yên Thắng	29		29			15	5	2.175			2.175
4	THCS Lâm Phú	16		16			15	5	1.200			1.200
5	THPT Lang Chánh	187			187		15	5	14.025		180	13.845
<b>VI</b>	<b>Huyện Ngọc Lặc</b>	<b>65</b>	<b>20</b>	<b>0</b>	<b>45</b>	<b>0</b>			<b>4.875</b>	<b>135</b>	<b>0</b>	<b>5.010</b>
1	TH Văn Am 2	20	20				15	5	1.500			1.500
2	THPT Ngọc Lặc	18			18		15	5	1.350	135		1.485
3	THPT Lê Lai	25			25		15	5	1.875			1.875
4	THPT Bắc Sơn	2			2		15	5	150			150
<b>VII</b>	<b>Huyện Thạch Thành</b>	<b>334</b>	<b>52</b>	<b>82</b>	<b>200</b>	<b>0</b>			<b>22.050</b>	<b>600</b>	<b>180</b>	<b>25.470</b>
1	TH Thạch Lâm 2	15	15				15	5	1.125			1.125
2	TH Thành Yên	29	29				15	5	2.175			2.175
3	TH Thạch Tượng 2	1	1				15	5	75		30	45
4	TH Thành Công	1	1				15	5	75		15	60
5	TH Thành Mỹ	6	6				15	5	450			450
6	THCS Thành Yên	45		45			15	5	3.375			3.375

STT	Đơn vị	Tổng số lượng học sinh được hỗ trợ gạo					Định mức hỗ trợ /tháng /HS (15kg)	Số tháng được hỗ trợ HKI năm học 2024-2025 (05tháng)	Số lượng gạo được hỗ trợ HKI năm học 2024-2025	Số gạo cấp bổ sung của HKII năm học 2023-2024	Số gạo còn lại của HKII năm học 2023-2024	Tổng số gạo giao nhận hỗ trợ HKI năm học 2024-2025	
		Tổng số	Tiểu học	THCS	THPT								
					Tổng số	DT Kinh							
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(3)x(8)x(9)	(11)	(12)	(13)=(10)+(11)+(12)	
7	THCS Thành Công	20		20				15	5	1.500			1.500
8	THCS Thạch Tượng	17		17				15	5	1.275			1.275
9	THPT Thạch Thành 1	3			3			15	5	225			225
10	THPT Thạch Thành 2	10			10			15	5	750	600		1.350
11	THPT Thạch Thành 3	92			92			15	5	6.900		135	6.765
12	THPT Thạch Thành 4	95			95			15	5	7.125			7.125
<b>VIII</b>	<b>Huyện Thường Xuân</b>	<b>1.214</b>	<b>537</b>	<b>362</b>	<b>315</b>	<b>0</b>				<b>91.050</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>91.050</b>
1	TH Bát Mọt 1	45	45					15	5	3.375			3.375
2	TH Bát Mọt 2	26	26					15	5	1.950			1.950
3	TH Luận Khê 1	107	107					15	5	8.025			8.025
4	TH Luận Khê 2	150	150					15	5	11.250			11.250
5	TH Xuân Chinh	121	121					15	5	9.075			9.075
6	TH Xuân Lẹ	35	35					15	5	2.625			2.625
7	TH Xuân Lộc	25	25					15	5	1.875			1.875
8	TH Yên Nhân 2	28	28					15	5	2.100			2.100
9	PTDTBT THCS Bát Mọt	52		52				15	5	3.900			3.900
10	PTDTBT THCS Luận Khê	197		197				15	5	14.775			14.775
11	PTDTBT THCS Xuân Chinh	113		113				15	5	8.475			8.475
12	THPT Cẩm Bá Thước	22			22			15	5	1.650			1.650
13	THPT Thường Xuân 2	191			191			15	5	14.325			14.325
14	THPT Thường Xuân 3	102			102			15	5	7.650			7.650
<b>IX</b>	<b>Huyện Như Xuân</b>	<b>594</b>	<b>283</b>	<b>44</b>	<b>267</b>	<b>0</b>				<b>44.550</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>44.550</b>
1	TH Thanh Quân	58	58					15	5	4.350			4.350
2	TH Thanh Sơn	16	16					15	5	1.200			1.200
3	TH Thanh Phong	12	12					15	5	900			900
4	TH Thanh Xuân	37	37					15	5	2.775			2.775

STT	Đơn vị	Tổng số lượng học sinh được hỗ trợ gạo					Định mức hỗ trợ /tháng /HS (15kg)	Số tháng được hỗ trợ HKI năm học 2024-2025 (05tháng)	Số lượng gạo được hỗ trợ HKI năm học 2024-2025	Số gạo cấp bổ sung của HKII năm học 2023-2024	Số gạo còn lại của HKII năm học 2023-2024	Tổng số gạo giao nhận hỗ trợ HKI năm học 2024-2025
		Tổng số	Tiểu học	THCS	THPT							
					Tổng số	DT Kinh						
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(3)x(8)x(9)	(11)	(12)	(13)=(10)+(11)+(12)
5	TH Thanh Lâm	160	160				15	5	12.000			12.000
6	TH&THCS Thanh Hòa	26		26			15	5	1.950			1.950
7	THCS Thanh Lâm	18		18			15	5	1.350			1.350
8	THCS&THPT Như Xuân	250			250		15	5	18.750			18.750
9	THPT Như Xuân	8			8		15	5	600			600
10	THPT Như Xuân II	9			9		15	5	675			675
<b>X</b>	<b>Huyện Như Thanh</b>	<b>1.079</b>	<b>418</b>	<b>392</b>	<b>269</b>	<b>1</b>			<b>80.925</b>	<b>135</b>	<b>150</b>	<b>80.910</b>
1	TH Thanh Kỳ	39	39				15	5	2.925	135		3.060
2	TH Thanh Tân 1	151	151				15	5	11.325			11.325
3	TH Thanh Tân 2	61	61				15	5	4.575			4.575
4	TH Cán Khê	14	14				15	5	1.050			1.050
5	TH Xuân Thái	148	148				15	5	11.100			11.100
6	TH Phượng Nghi	5	5				15	5	375		150	225
7	PTDTBT THCS Thanh Tân	274		274			15	5	20.550			20.550
8	THCS Thanh Kỳ	51		51			15	5	3.825			3.825
9	THCS Xuân Thái	62		62			15	5	4.650			4.650
10	THCS& THPT Như Thanh	20		5	15		15	5	1.500			1.500
11	THPT Như Thanh	42			42	1	15	5	3.150			3.150
12	THPT Như Thanh 2	212			212		15	5	15.900			15.900
<b>XI</b>	<b>Thị xã Nghi Sơn</b>	<b>7</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>7</b>	<b>0</b>			<b>525</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>525</b>
1	THPT Tĩnh Gia 3	4			4		15	5	300			300
2	THPT Tĩnh Gia 4	3			3		15	5	225			225
	<b>Tổng cộng</b>	<b>9.500</b>	<b>2.672</b>	<b>3.679</b>	<b>3.149</b>	<b>3</b>			<b>712.500</b>	<b>870</b>	<b>3.960</b>	<b>709.410</b>